

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2021/DS-PT

Ngày: 21/10/2021

V/v “*Tranh chấp tài sản thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường**
- Các Thẩm phán: Ông **Võ Ngọc Thông** và ông **Nguyễn Văn Tiến**
- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Ánh** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 159/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2021 về “*Tranh chấp tài sản thừa kế*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 176/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2021, giữa:

- **Nguyên đơn:** Ông Phạm Ngọc K; địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Phạm Ngọc T; địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Phạm Ngọc P; địa chỉ: 614 T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Ngọc T; địa chỉ: 614 T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

2. Những người Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị P (chết ngày 10/07/2020): ông Lương Công T, ông Lương Hoàng M S, Lương Hoàng

Mộng L, Lương Hoàng M T, Lương Hoàng M H. cùng địa chỉ: thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị L; địa chỉ: TDP 1, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

4. Bà Phạm Thị C; địa chỉ: thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

5. Bà Phạm Thị L; địa chỉ: thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

6. Bà Phạm Thị B; địa chỉ: TDP 3, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

7. Bà Phạm Thị N, Phạm N N, Phạm N Đ, Phạm Ngọc P, Nguyễn Văn M, Phạm Thị N M, Phạm Ngọc P; cùng địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa. Vắng có đơn xin xét xử vắng mặt

8. Ông Phạm N C; địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt

9. Bà Võ Thị X, Võ Thị V, ông Võ Đức T, bà Võ Thị L, ông Võ T; cùng địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt

Bà X ủy quyền cho ông Võ T L, ông T ủy quyền cho chị Võ Thị T H. Vắng mặt

10. Bà Võ Thị H; địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa. Vắng có đơn xin xử vắng mặt

11. Ông Võ T; địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa, vắng

12. Ông Trần Hữu P, Trần Văn D, Trần Văn A, bà Trần Thị Kim L, Trần Thị Kim L; địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt

13. Bà Trần Thị T, anh Phạm M H, Phạm M N; địa chỉ: 614 T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (anh H có mặt, còn lại vắng mặt)

14. Bà Đặng Thị H; địa chỉ: 614 T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt

15. Ông Trịnh A, bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: TDP 1 phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt

16. Ông Lê Văn T bà Lê Thị Mộng T; Bà Phan Thị Mộng T ủy quyền cho ông Lê Văn T; cùng địa chỉ: 711 T, TDP 2, Phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, vắng có đơn xin xét xử vắng mặt

17. Ông Lê B, bà Phan Thị Hồng Y; Ông Lê B ủy quyền cho chị Phan Thị Hồng Y; cùng địa chỉ: thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Ngọc P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C, bà Trần Thị T, ông Phạm N Đ, ông Phạm M N và ông Phạm M H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2017 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/8/2017, bản tự khai ngày 03/11/2017, biên bản hòa giải ngày 07/5/2020 nguyên đơn ông Phạm Ngọc K trình bày:

Cụ Phạm Y có vợ trước là cụ Lê Thị N (chết năm 1937) có 2 người con chung: Ông Phạm T (chết năm 2014, vợ là bà Nguyễn Thị N, các con: Bà Phạm Thị N, Phạm N N, Phạm N C, Phạm N Đ, Phạm Ngọc P, Nguyễn Văn M, Phạm Thị N M, Phạm Ngọc P, Phạm Thị N C (bà C chết năm 2019, có 01 người con nhưng không rõ tin tức); bà Phạm Thị L (chết năm 1992, có các con gồm các ông bà Võ Thị X, Võ Thị V, Võ Đức T, Võ Thị L, Võ T, Võ Thị H, Võ T). Cụ Y kết hôn với cụ Nguyễn Thị T (chết năm 2012, có con riêng là Trần Hữu P, Trần N ông N chết trước bà T có các con gồm Trần Thị Kim L, Trần Văn D, Trần Thị Kim L, Trần Văn A) có con chung Phạm Ngọc K; Phạm Thị P; Phạm Thị C; Phạm Thị L; Phạm Thị B; Phạm Ngọc P; Phạm Thị L, Phạm Ngọc T.

Tài sản của Cụ Phạm Y, cụ Lê Thị N, cụ Nguyễn Thị T là diện tích đất khoảng 1.500 m² (theo số liệu do hội đồng đăng ký ruộng đất thị trấn N cấp cho ông Phạm Y ngày 15/4/1985), tổng diện tích sau khi khai hoang hiện nay khoảng 2.400 m² tọa lạc tại số 614 T, phường N, thị xã N thuộc thửa số 130 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính huyện N. Năm 2015, ông T khởi kiện chia di sản thừa kế do bà T để lại và đã được Tòa án giải quyết cho nhận diện tích 673m² là phần di sản của cụ T. Phần còn lại của cụ Phạm Y và cụ Lê Thị N có diện tích 1.727m². Hiện nay, ông Phạm Ngọc P, bà Trần Thị T, con ông P gồm Phạm M H và Phạm M N đang ở một phần, ông P đã tự giao dịch cho thuê để mở quán cà phê và kinh doanh rửa xe, một phần làm nhà từ đường là nhà cấp 4 do ông Phạm Ngọc K và bà Nguyễn Thị N sử dụng diện tích nhà khoảng 100m².

Cụ Y chết không để lại di chúc, ông K yêu cầu Tòa án chia phần di sản do cụ Phạm Y để lại tại địa chỉ 614 T gồm các thửa đất 151, 152, 153, 154, 180 tờ bản đồ số 41 diện tích 1.727 m²(đo đạc thực tế là 1.714 m²) là tài sản chung của cụ Y và cụ N cho các hàng thừa kế theo quy định pháp luật. Phần di sản của cụ Y là một nửa trong đó. Ông K yêu cầu nhận hiện vật.

Ngày chết của cụ Y là 09/02/1991 nhằm ngày 25 tháng Chạp năm 1990 nên chứng cứ ông P xuất trình Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991 đúng tên cụ Y cho ông P là giả mạo.

** Bị đơn - ông Phạm Ngọc P tại văn bản ghi ý kiến ngày 20/10/2017, 29/3/2019, biên bản hòa giải và người bảo vệ quyền và lợi ích của ông P - Luật sư Nguyễn Văn P trình bày:*

Ông Phạm Ngọc P không đồng ý với yêu cầu của ông Phạm Ngọc K. Toàn bộ tài sản của cụ Phạm Y đã được cụ định đoạt khi còn sống theo Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991, cụ Y lập giấy ủy quyền cho đất, diện tích không ghi rõ, nhưng có ghi tứ cận đông và bắc giáp đất hợp tác xã, tây giáp đất thổ mộ họ tộc, nam giáp thành nhà đang ở, trong giấy có chữ ký ông T, bà T và ông Phạm T và có sự chứng kiến của ông Huỳnh D trưởng thôn. Đất có phía Đông giáp đất hợp tác xã (đất đã bán cho ông Trịnh A có chiều ngang 16m, sâu 13m, tổng diện tích 208m²); Tây giáp đất thổ mộ (phần đất bản án trước đó đã chia cho ông T). Trong giấy ủy

quyền cho đất trên có ghi diện tích cách nhà từ đường 3m, rộng 3,5m cũng là diện tích đã được cụ Y cho. Hiện nay, ông P đang quản lý các thửa đất số 3, 4, 5, 6 (theo bản trích đo địa chính thửa đất năm 2019) với tổng diện tích là 846,8m².

Tại biên bản hòa giải ngày 24/9/2008 do UBND thị trấn N nay là phường N lập do có tranh chấp đối với số tiền đền bù của Nhà nước khi thu hồi thửa số 30 và thửa 31, ông Huỳnh D xác nhận cụ Phạm Y đã ông P và tất cả thành viên gia đình những người thừa kế của cụ Phạm Y đã thừa nhận cụ Y đã cho ông P nên ông P được nhận toàn bộ tiền đền bù thửa 30 mà không phải chia như thửa 31.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc T tại bản tự khai ngày 07/12/2017, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị L, Phạm Thị L tại các bản tự khai ngày 23/11/2017 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông Phạm Ngọc K. Ông T khai do bị ông P ép buộc nên ông T ký vào Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991 đứng tên cụ Y cho ông P.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2019 trình bày:* Nguồn gốc đất tại 614 T phường N, thị xã N do cụ Phạm Y và cụ Lê Thị N mua để làm nghĩa trang và làm đất ở cho gia đình. Sau khi cụ N mất, cụ Y kết hôn với cụ T. Cụ Y và cụ N có 4 người con nhưng 2 người chết sớm, còn lại là bà Phạm Thị L (chết) và ông Phạm T (chết năm 2014). Cuối năm 1991 và đầu năm 1992

cụ Y làm bản phân chia tài sản cho các con trai, lúc đó ông K đã bỏ nhà đi.

Hiện nay bà N đang sống tại nhà cấp 4 do cha bà ông Phạm T xây dựng, ông K ở nhờ ở thấp nhang sau khi cụ T mất. Ngoài ra, trên đất có căn nhà từ đường ở phía sau nhưng ông Phạm Ngọc T tự ý đập bỏ.

Việc ông K tranh chấp phần di sản của cụ Y thì yêu cầu chia theo pháp luật, còn căn nhà của ông T xây dựng thì không chia vì đất của cụ N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm N Đ tại bản tự khai ngày 28/5/2020 và Phạm N C tại biên bản hòa giải ngày 07/5/2020 trình bày:* Về nguồn gốc đất nguyên đơn tranh chấp về thừa kế là do cụ Lê Thị N và cụ Phạm Y sử dụng nên xác định của cụ Y, cụ N. Phần của cụ Nguyễn Thị T đã được xác định và giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hiện nay, từ trước cho đến khi mất bà Nguyễn Thị N ở trên căn nhà F trên lô số 2 theo bản vẽ năm 2019. Hiện trạng nhà xây nhà cấp 4 từ năm 1960, lợp ngói cũ, tường gạch + vôi, nền nhà xi măng, phía sau căn nhà có móng nhà cũ do nhà đã sập. Ông K vào ở nhưng công an giải quyết năm 2013 (theo biên bản sự việc ngày 25/5/2013) không được vào ở. Hiện nay, ông K vẫn đi ra đi vào trong căn nhà; diện tích đất là do ông Phạm T nộp thuế đất từ năm 2012 đến năm 2019 (ông T chết năm 2014 thì bà Nguyễn Thị N tiếp tục nộp thuế đến năm

2020 bà N chết). Cụ Phạm Y chết ngày 25 tháng Chạp (âm lịch) không rõ năm. Lô đất tranh chấp cụ Y chưa phân chia cho ai vì Giấy ủy quyền cho đất ngày 20/8/1991 đứng tên cụ Y cho ông P là không hợp pháp.

Địa chỉ của bà C thay đổi và nay đã chết nhưng không có liên lạc được với con bà C nên các ông không cung cấp được cho Tòa án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2019, 29/3/2019 trình bày:* Bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K vì khi còn sống cụ Phạm Y đã định đoạt toàn bộ đất cho ông Phạm Ngọc P.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu P tại bản tự khai ngày 26/3/2019, ông Trần Văn D, Trần Thị Kim L, Trần Thị Kim L tại bản tự khai ngày 26/3/2019 trình bày:* Cụ Nguyễn Thị T có con với ông Trần C (chết) gồm ông Trần Hữu P và ông Trần N (chết trước cụ T) có con là Trần Văn D, Trần Thị Kim L, Trần Văn A, Trần Thị Kim L.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn A tại phiên tòa trình bày:* Cha ông là ông Trần N là con riêng cụ Nguyễn Thị T đã về ở với cha dựng là cụ Phạm Y nên ông yêu cầu chia di sản cụ Y cho các anh em ông A là Trần Văn D, Trần Thị Kim L, Trần Văn A, Trần Thị Kim L.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L, Võ Thị H tại bản tự khai ngày 26/3/2019, và Võ Thị V tại bản tự khai ngày 26/5/2020:* Mẹ của bà là Phạm Thị L chết ngày 09/02/1992. Bà L là con của ông Phạm Y bà Lê Thị N. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cụ Y thì yêu cầu Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi của bà L. Bà L có các con gồm Võ Thị X, Võ Thị V, Võ Đức T, Võ Thị L, Võ Thị H, Võ T, Võ T.

** Ông Võ Đức T có người đại diện theo ủy quyền là chị Võ Thị T H, bà Võ Thị X có người đại diện là ông Võ T L, ông Võ T trình bày tại phiên tòa:* Thống nhất như bà L trình bày.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T tại biên bản hòa giải 07/5/2020 và tại phiên tòa trình bày:* Bà và ông Phạm Ngọc P là vợ chồng đã ly hôn năm 2017. Bà T ở tại 614B tại phần nhà do bà và ông P xây trên đất cụ Y cho. Nội dung trong giấy ủy quyền cho đất đã nộp cho Tòa án trước đó có sự không chính xác về số liệu, diện tích là do bà Trần Thị T ghi thêm số diện tích, chiều ngang, chiều dài. Bà không biết ai giữ giấy này.

** Anh Phạm M H và Phạm M N không cung cấp bản tự khai.*

** Bà Nguyễn Thị H tại bản tự khai ngày 26/3/2019 và ông Trịnh A tại bản tự khai ngày 19/6/2019, Giấy xác nhận của ông A, bà H ngày 24/8/2020 trình bày:*

Từ năm có thuê đất của ông P để mở quán cà phê. ông P sang nhượng 400m² đất bằng giấy viết tay vào ngày 01/10/2017, giá 2.800.000.000đ. Do có sự tranh chấp gia đình ông P ảnh hưởng đến việc cấp sổ chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 02/2018 ông A, bà H đã giao 1.154.000.000đ nhưng cuối năm ông P và vợ chồng bà H thống nhất trả lại đất 100m² cho ông P. Cho dù Tòa xử ai thừa hưởng thì toàn bộ nhà đất trên 300m² do vợ chồng bà H xây dựng không liên quan ông P và ông K tranh chấp. Ngày 09/5/2019, vợ chồng ông A, bà H chuyển nhượng cho ông Lê B và Phan Thị Hồng Y 100m² giá 1.000.000.000đ. Ông B, bà Y đã giao đủ 01 tỉ đồng và nhận đủ đất quản lý sử dụng. Nếu phần thừa kế của ông P lớn hơn 100m² thì yêu cầu ông P giao đất. Nếu từ 100m² đến dưới 200m² thì yêu cầu giao đất cộng giá trị đất thiếu, nếu nhỏ hơn 100m² thì yêu cầu trả lại giá trị 200m² theo

giá thị trường tại biên bản định giá. Bà H yêu cầu Tòa không triệu tập bà và xin vắng mặt các buổi hòa giải và xét xử.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, bà Phan Thị Mộng T trình bày tại biên bản hòa giải ngày 07/5/2020 và bản giải trình ngày 03/8/2020: Năm 2018 ông A bà H nợ bà 1,2 tỉ đồng. Hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với 100m² đất của ông A, bà H ngày 22/7/2019 không có công chứng (diện tích ngang 8m, sâu 13m giáp với đất ông P và thửa ông Lê B, bà Phan Thị Hồng Y nhận sang nhượng của ông A, bà H). Giá chuyển nhượng 1,1 tỉ trả tiền mặt 750.000.000đ còn lại cần nợ 350.000.000đ. Giấy tờ đất ông P, bà Đặng Thị H chuyển nhượng cho bà H, ông A.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê B, bà Phan Thị Hồng Y trình bày tại bản tự khai ngày 20/5/2020 biên bản hòa giải ngày 07/5/2020: Vì ông A, bà H nợ vợ chồng ông B, bà Y 01 tỉ đồng nên hai bên có lập hợp đồng đánh máy chuyển nhượng quyền sử dụng 100m² đất của ông A, bà H chiều ngang 8m, sâu 13m giáp với thửa 419, 420 có nguồn gốc ông A, bà H nhận chuyển nhượng của ông Phạm Ngọc P. Vợ chồng bà cần nợ cho ông A, bà H chứ không giao tiền. Nguồn gốc đất ông P, bà H chuyển nhượng là được cha là ông Phạm Y cho đất theo giấy ủy quyền cho đất ngày 20/08/1991 có ông Phạm T, ông Phạm Ngọc T và ông Huỳnh D trưởng thôn ký.*

Trong trường hợp ông P nhận di sản thừa kế diện tích đất không đủ 100m² thì yêu cầu ông P, bà H phải trả lại giá trị đất theo giá thị trường cho ông A, bà H để trả lại cho ông B, bà Y.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định

- Áp dụng khoản 3 Điều 35; Điều 147; 158; 161, 165; Điều 228, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 649, 650, 651, 652, 653, 656, 660 của Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 326/UBTVQH năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử,

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc K về chia di sản thừa kế của cụ Phạm Y.

1. Xác định tài sản của cụ Phạm Y trong khối tài sản chung với cụ Lê Thị N trong 2/3 giá trị căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích đất 1.627,1m² tại thửa 151 (một phần), thửa 152, 153, 154 (một phần) tờ bản đồ 41, địa chỉ 614 đường T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Xác định di sản của cụ Y là 1/3 giá trị nhà từ đường và quyền sử dụng đất diện tích 471,1m² trong đó đất ở đô thị 278,1m² (Lô 3B, lô 4, lô một phần lô 5) và đất nông nghiệp cây lâu năm 193,0m² (một phần lô 5 có 22,4m², một phần lô 6 có 170,6m²). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019). Tổng giá trị di sản là 11.553.395.000đ (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

3. Xác định tài sản của cụ Lê Thị N 600m² trong đó đất ở đô thị 478,3m² gồm diện tích 396,9m² ký hiệu lô 2A (một phần lô 2) và 90,4m² ký hiệu lô 3 A (một phần lô 3) và đất nông nghiệp cây lâu năm 112,7m² ký hiệu lô 6A (một phần lô 6) và 1/3 giá trị nhà từ đường. (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thừa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

4. Xác định diện tích đất của cụ Y đã cho ông Phạm Ngọc P 456,0m² đất ở đô thị ký hiệu lô 3C (một phần lô 3) (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thừa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

5. Xác định diện tích đất của cụ Y đã cho ông Phạm T 100,0m² đất ở đô thị ký hiệu lô 2B (một phần lô 2). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thừa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

6. Chia hiện vật:

a) Chia hiện vật cho ông Phạm Ngọc K quyền sử dụng đất 156,9m² trong đó đất ở đô thị 134,5m² và đất nông nghiệp cây lâu năm 22,4m² giá trị: 4.484.646.000đ (Bốn tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) và sở hữu tài sản trên đất gồm căn nhà diện tích 34,1m² mái lợp tôn, khung kèo thép, tường xây gạch, nền lát gạch men và vật kiến trúc mái che 20,6m² mái lợp tôn, khung kèo thép, vách tôn, nền láng xi măng và công trình sân láng xi măng diện tích 34,3m². Ký hiệu lô 5 (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thừa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

b) Chia hiện vật cho ông Phạm Ngọc P 143,6m² (loại đất ở) trong đó 96,7m² ký hiệu lô 4 và 46,9m² ký hiệu lô 3B (một phần lô 3) giá trị 4.420.008.000đ (Bốn tỷ bốn trăm hai mươi triệu lẻ tám ngàn đồng). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thừa đất xác nhận ngày 22/5/2019, tài sản trên đất không phải là di sản).

c) Chia hiện vật cho những người thừa kế của ông Phạm T là bà Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị N, Phạm N N, Phạm N Đ, Phạm Ngọc P, Nguyễn Văn M, Phạm Thị N M, Phạm Ngọc P, Phạm Thị N C 170,6m² đất nông nghiệp cây lâu năm giá trị: 2.625.534.000đ. Ký hiệu lô 6B và căn nhà từ đường diện tích có giá trị di sản (1/3 giá trị căn nhà) 23.207.000đ trên lô 2. Tổng giá trị di sản được hưởng: 2.648.741.000đ (Hai tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi một ngàn đồng). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thừa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

Các đương sự được chia di sản bằng hiện vật trong phạm vi ranh giới đã thu hồi và tạm thời sử dụng đối với phần đất ngoài ranh giới liền kề chịu trách nhiệm với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai.

7. T toán kỹ phần:

- Ông Phạm Ngọc K có nghĩa vụ giao giá trị kỹ phần cho bà Phạm Thị P, Phạm Thị L, Phạm Thị B mỗi người 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng), và một phần kỹ phần của bà T 282.970.000đ (Hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng)

- Ông Phạm Ngọc K có nghĩa vụ thanh toán giá trị công trình nhà, mái che và sân trên lô 5 cho ông Phạm Ngọc P 55.574.000đ (Năm mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

- Ông P có nghĩa vụ giao giá trị kỷ phần cho bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L, ông Phạm Ngọc T mỗi người 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) và một phần kỷ phần của bà T 218.332.000đ (Hai trăm mười tám triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng).

- Các ông bà Phạm Thị N, Phạm N N, Phạm N Đ, Phạm N C, Phạm Ngọc P, Nguyễn Văn M, Phạm Thị N M, Phạm N P, Phạm Thị N C giao kỷ phần 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) cho các ông bà Võ Thị X, bà Võ Thị V, ông Võ Đức T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị H, Võ T, Võ T và một phần giá trị kỷ phần của bà Nguyễn Thị T 547.981.000đ (Năm trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi một ngàn đồng), ông T quản lý phần bà T.

8. Quản lý tài sản và kỷ phần của người chết:

- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà Nguyễn Thị T cho ông Phạm Ngọc T quản lý (khi ông K, ông P và những người con của ông Phạm T giao).

- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà Phạm Thị P cho ông Lương Công T và con gồm Lương H M S, Lương H M T, Lương H M H, Lương H Mộng L các con bà P quản lý (khi ông K giao).

- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà Phạm Thị L cho các con bà L gồm bà Võ Thị X, bà Võ Thị V, ông Võ Đức T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị H, Võ T, Võ T quản lý (khi những người con của ông Phạm T giao).

- Tạm giao tài sản của cụ Lê Thị N cho các ông, bà Phạm Thị N, Phạm N N, Phạm N Đ, Phạm N C, Phạm Ngọc P, Nguyễn Văn M, Phạm Thị N M, Phạm Ngọc P quản lý.

9. Buộc ông Phạm Ngọc P tháo dỡ vật kiến trúc trên lô 3A, lô 6A tài sản của cụ N và lô 6B phân chia cho những người thừa kế của ông Phạm T.

Buộc ông Phạm Ngọc P mở lối đi cho bà Lê Thị T, anh Phạm M H, Phạm M N trong phạm vi đất xác định cụ Y cho thuộc lô 3C.

Ngoài ra bản án còn quyết định về phân chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/10/2020 và ngày 26/10/2020 ông Phạm Ngọc P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm như sau: Về giá đất: Hội đồng định giá đất ở là 30.780.000đ/m², giá đất nông nghiệp là 15.390.000đ/m² là quá cao, không phù hợp thị trường. Vì tại bản án số 184/DS-PT ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chia cho ông Phạm Ngọc T 673,1 m² đất mặt tiền đường Trần Quý cáp, gồm: 546m² đất ở và 127,1 m² đất nông nghiệp với giá 5.756.942.298đ; còn nay tôi được chia 143,6m² đất ở đường quy hoạch nhưng đến 4.420.008.000đ. Do vậy đề nghị định giá lại. Về di sản: Tòa sơ thẩm xác định di sản cụ N là 600m² đất trong khối tài sản chung với cụ Y, cụ N chết năm 1937, cụ Y chết năm 1992, hai cụ có 02 người con, nên cụ Y được hưởng 1/3 di sản của cụ N là 200m² đất, nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét; đề nghị Tòa P thẩm xem xét. Về lối đi vào nhà bà T: Đề nghị tòa phúc thẩm xử giữ nguyên lối đi chung từ đường T vào nhà và lối đi riêng độc lập từ lối đi chung vào nhà đất chúng tôi (lô 3C).

Ngày 05/10/2020 bà Phạm Thị C có đơn kháng cáo với nội dung: Thừa đất số 30 (nay là 152), tờ bản đồ 41 cha tôi là Phạm Y đã viết giấy cho em tôi là Phạm Ngọc P vào ngày 20/8/1991, sau đó mẹ tôi là Nguyễn Thị T và 10 người con đều ký đồng ý cho em P vào ngày 24/9/2008, nay tòa sơ thẩm cắt ra chia cho người khác là không đúng. Di sản của cha tôi chỉ còn nhà từ đường nằm trên đất anh K đang quản lý, nếu tòa chia phần tôi thì tôi cho luôn em P, vì em tôi có công tu bổ 30 năm qua. Em T là người tự ý đục sửa năm chết trên mộ bia cha tôi từ năm 1991 thành 1990, sửa lại sổ phúng điếu, chở mẹ tôi đi cải chính hộ tịch và nói cha tôi chết rồi thì không thể ký giấy cho đất em P, rồi đi kiện giành đất em P. Đề nghị tòa phúc thẩm sửa án giao toàn bộ 894m² đất cho em P.

Ngày 06/ 10/2021, ngày 07/10/2020 và ngày 26/10/2020 bà Trần Thị T và anh Phạm M N, Phạm M H có đơn kháng cáo cho rằng tòa án xác định cụ Y đã cho ông P 456m² đất đồng nghĩa với việc giao luôn lối đi riêng vào nhà của bà T cho ông P, do vậy bà đề nghị giữ nguyên lối đi như trong Giấy cho đất ngày 20/8/1991. Mặc khác bà T cho rằng bà kết hôn với ông P năm 1985 và ly hôn năm 2016 ông P đã ở chỗ khác với vợ mới, bà và các con vẫn ở nhà cũ, nhưng tòa sơ thẩm không xem xét công sức nuôi dưỡng cha mẹ chồng và tôn tạo, gìn giữ di sản trong 32 năm qua, ngoài ra tòa giao tài sản trên cho ông P thì bà và các con sẽ không có chỗ ở. Nay bà đề nghị phúc thẩm chia cho bà một phần đất tương đương một phần thừa kế để làm nhà, nếu không thì phải chia bằng tiền để mua nhà khác.

Ngày 07/10/2020 và ngày 27/10/2020 ông Phạm N Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Bản án xác định bà C đã chết nhưng lại chia thừa kế cho bà; mặc khác bản án giao cho các con ông T trong đó có bà C sử dụng 170,6m² đất nông nghiệp là không đúng, vì luật không cho phép người nước ngoài được cấp Giấy CNQSDĐ nông nghiệp. Hơn nữa, tòa chia chung nhiều người 170,6m², nếu chúng tôi muốn bán chia cũng không bán được, vì bà C đã mất, không biết con bà C ở đâu để ký bán, buộc lòng chúng tôi khởi kiện, nhưng không cung cấp được địa chỉ con bà C. Do vậy đề nghị tòa phúc thẩm chia thừa kế bằng tiền và tạm giao phần của con bà C cho một trong những người trong diện thừa kế tạm quản lý.

Ngày 09/4/2021 ông Phạm Ngọc P có đơn đề nghị định giá lại giá đất và ngày 29/4/2021 ông có đơn xin rút lại yêu cầu định giá đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Ngọc P; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Các ông bà Phạm Thị C, Phạm N Đ, Trần Thị T, Phạm M ngọc, Phạm M H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Phạm Ngọc P, Phạm Thị C, Phạm N Đ, Trần Thị T, Phạm M ngọc, Phạm M H vì các đương sự không cung cấp được tình tiết gì mới nên kháng cáo của các đương sự không có cơ sở chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn có một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Theo đề nghị của các đương sự có mặt và của Kiểm sát viên, HĐXX quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung: Xét về nguồn gốc di sản thừa kế, thì thấy: Cụ Phạm Y (chết năm 1992) có 2 người vợ là cụ Lê Thị N (chết năm 1937) và cụ Nguyễn Thị T (chết năm 2012) có để lại di sản gồm nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng 2.578,3m² đất tại 614 Trần Quý cáp, phường Ninh hiệp, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Do quy hoạch mở đường nên nhà nước thu hồi 300,2m² đất và tại Bản án phúc thẩm số 184/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã chia thừa kế phần của cụ T cho ông Phạm Ngọc T 673m² đất, nhưng hiện tại biến động giảm nên còn lại là 651m² đất. Do phần của cụ T không còn nữa, vì vậy thừa đất di sản thừa kế còn lại của cụ Y và cụ N là 1.627,1m² đất {2.578,3m²-(300,2m²+651m²)}, trong đó có 305,8m² đất cây lâu năm (chiếm tỷ lệ 18,79%) và 1.321,3m² đất ở (chiếm tỷ lệ 18,79%). Vì cụ Y có công sức nhiều hơn trong quá trình tôn tạo, bảo quản, nên án sơ thẩm xác định phần cụ N là 600m² đất; phần cụ Y là 1.027,1 m² đất, trong đó có 834,1m² đất ở và 193 m² đất cây lâu năm. Năm 1989 cụ Y cho ông Phạm T 100m² đất ở và năm 1991 cụ Y cho ông Phạm Ngọc P 456m² đất ở; vì vậy phần di sản thừa kế còn lại của cụ Y là 278,1m² đất ở {834,1m²-(100m²+456m²)} và 193m² đất cây lâu năm. Đây là phần di sản 471,1m² đất (gồm 278,1m² đất ở và 193m² đất cây lâu năm) và 1/3 căn nhà có tổng giá trị là 11.553.395.000đ mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế (không yêu cầu chia phần 600m² đất của cụ N) như án sơ thẩm xác định là có căn cứ.

[3] Xét án sơ thẩm xác định diện thừa kế và hàng thừa kế thì thấy: Cụ Phạm Y (mất năm 1992) lúc sinh thời có 02 người vợ là cụ Lê Thị N (mất năm 1937) và cụ Nguyễn Thị T (mất năm 2012); với cụ Lê Thị N sinh hạ được 02 người con là ông Phạm T và bà Phạm Thị L; với cụ Nguyễn Thị T sinh hạ được 8 người con là các ông bà: Phạm Ngọc K, Phạm Thị P, Phạm Thị C, Phạm Thị L, Phạm Thị B, Phạm Ngọc P, Phạm Thị L và Phạm Ngọc T. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ Y là 11 người (gồm cụ T và 10 người con), nên mỗi người sẽ nhận mỗi kỷ phần thừa kế là 1.050.308.000đ (11.553.395.000đ:11 người) như án sơ thẩm xác định là có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của ông Phạm Ngọc P:

[4.1]. Đối với kháng cáo về phần di sản thừa kế của cụ Lê Thị N; ông P cho rằng: Tòa sơ thẩm xác định di sản của cụ N là 600m² đất trong khối tài sản chung với cụ Y, cụ N chết năm 1937, cụ Y chết năm 1992, hai cụ có 02 người con, nên cụ

Y được hưởng 1/3 di sản của cụ N là 200m² đất, nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét; HĐXX thấy rằng: Ông Phạm Ngọc K khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Y, không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N. Quá trình tố tụng các đương sự cũng không có ai có yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế của cụ N, nên Tòa sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Do cấp sơ thẩm chưa giải quyết, nên cấp phúc thẩm không xem xét; vì vậy kháng cáo của ông Phạm Ngọc P về nội dung trên không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Đối với kháng cáo về lối đi vào nhà ông P; ông P đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét giữ nguyên lối đi chung từ đường T vào nhà và lối đi riêng độc lập từ lối đi chung vào nhà đất của ông tại lô 3C. HĐXX thấy rằng: Vào năm 1991 cụ Y cho ông P 456 m² đất thì có chừa lối đi này vào thửa đất đã cho, do vậy cần tôn trọng ý chí của người để lại di sản. Trên thực tế hiện nay “Sơ đồ thửa đất phân chia” kèm theo bản án sơ thẩm thể hiện trên thửa đất 2A (đất bà N chưa chia thừa kế) có lối đi với diện tích 56,21m² từ đường T vào thửa 2A và thửa 3C (nhà cũ của ông P bà T; hiện nay bà T, anh H, anh N đang ở - phía sau nhà mới ông P); lối đi này có 02 đoạn: Đoạn đi chung từ đường T vào đất bà N theo hướng Đông-Tây có diện tích 35,01m² {(2,5m +3,5m):2 x (9,17m +2,50m)}; đoạn đi riêng của gia đình bà T từ đất bà N vào nhà bà T theo hướng N-Bắc có diện tích 21,2m² (2,5m x 8,48). Xét thấy cần giữ nguyên lối đi này để tạo điều kiện cho gia đình bà T, anh H, anh N vào nhà qua lối đi cũ, vì hiện nay ông P đã làm nhà khác quay mặt ra đường quy hoạch và xây tường rào cao 1,7 ngăn cách giữa 02 nhà. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Ngọc P về nội dung trên.

[5] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị C:

[5.1] Đối với kháng cáo bà C cho rằng: Thửa đất số 30 (nay là 152), tờ bản đồ 41 cha tôi là ông Phạm Y đã viết giấy cho em tôi là Phạm Ngọc P vào ngày 20/8/1991, sau đó mẹ tôi là Nguyễn Thị T và 10 người con đều ký đồng ý cho em P vào ngày 24/9/2008, nay tòa sơ thẩm cắt ra chia cho người khác là không đúng. Vấn đề này HĐXX thấy rằng: Khi chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giữ nguyên 456m² tại Giấy cho đất ngày 20/8/1991 đối với ông P; nên kháng cáo của bà C về nội dung này là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[5.2] Đối với kháng cáo bà C cho rằng: Di sản của cha tôi chỉ còn nhà từ đường nằm trên đất anh K đang quản lý, nếu tòa chia phần tôi thì tôi cho luôn em P, vì em tôi có công tu bổ 30 năm qua. HĐXX thấy rằng: Đây là quyền của bà C, Tòa sơ thẩm buộc ông P thối lại cho bà C một kỷ phần là 1.050.308.000đ, nếu bà C không nhận mà cho lại ông P là quyền của bà, HĐXX không xem xét.

[5.3] Đối với kháng cáo bà C cho rằng: Ông Phạm Ngọc T là người tự ý đục sửa năm chết trên mộ bia cha của bà từ năm 1991 thành 1990, sửa lại sổ phúng điếu, chở mẹ bà đi cải chính hộ tịch và nói cha bà chết rồi thì không thể ký giấy cho đất em P, rồi đi kiện giành đất em P và đề nghị tòa phúc thẩm sửa án giao toàn bộ 894m² đất cho em P. Vấn đề này HĐXX thấy rằng: Liên quan đến việc cụ Y cắt 456m² đất cho ông P đã được Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận và giao cho ông P 456

m2 không đưa vào di sản của cụ Y để chia thừa kế. Do đó việc bà C kháng cáo khai nại là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bà Trần Thị T và con của bà là anh Phạm M N, Phạm M H

[6.1] Đối với kháng cáo bà T và các anh N, H cho rằng: Tòa án sơ thẩm xác định cụ Y đã cho ông P 456m2 đất đồng nghĩa với việc giao luôn lối đi riêng vào nhà của bà T cho ông P, do vậy bà đề nghị giữ nguyên lối đi như trong Giấy cho đất ngày 20/8/1991. Vấn đề này đã được HĐXX nhận định tại Mục [4.2], nên chấp nhận kháng cáo của bà T và anh N, anh H.

[6.2] Đối với kháng cáo của bà T cho rằng: Bà kết hôn với ông P năm 1985 và ly hôn năm 2016, ông P đã ở chỗ khác với vợ mới, bà và các con vẫn ở nhà cũ, nhưng tòa sơ thẩm không xem xét công sức nuôi dưỡng cha mẹ chồng và tôn tạo, gìn giữ di sản trong 32 năm qua, ngoài ra tòa giao tài sản trên cho ông P thì bà và các con sẽ không có chỗ ở. Nay bà đề nghị phúc thẩm chia cho bà một phần đất tương đương một phần thừa kế để làm nhà, nếu không thì phải chia bằng tiền để mua nhà khác. Vấn đề này HĐXX thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế bằng di sản của cụ Y cho những người trong diện thừa kế là 471,1m2 đất và 1/3 giá trị căn nhà, là những tài sản mà ông P và bà không quản lý sử dụng. Đối với căn nhà bà đang ở nằm trên 456m2 đất mà cụ Y đã cho ông P, hiện nay bà và ông P đã ly hôn nhưng chưa chia tài sản; nếu bà có nguyện vọng thì gửi đơn chia tài sản sau ly hôn và đề nghị tòa án xem xét chia công sức cho bà, còn trong việc chia thừa kế này không liên quan đến bà nên tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định. Vì vậy HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[7] Xét kháng cáo của ông Phạm N Đ cho rằng: Bản án xác định bà C đã chết nhưng lại chia thừa kế cho bà; mặc khác bản án giao cho các con ông T trong đó có bà C sử dụng 170,6m2 (lô 6B) đất nông nghiệp là không đúng, vì luật không cho phép người nước ngoài được cấp Giấy CNQSDĐ nông nghiệp. Hơn nữa, tòa chia chung nhiều người 170,6m2, nếu chúng tôi muốn bán chia cũng không bán được, vì bà C đã mất, không biết con bà C ở đâu để ký bán, buộc lòng chúng tôi khởi kiện, nhưng không cung cấp được địa chỉ con bà C. Do vậy đề nghị tòa phúc thẩm chia thừa kế bằng tiền và tạm giao phần của con bà C cho một trong những người trong diện thừa kế tạm quản lý. Vấn đề này HĐXX thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chia 170,6m2 đất cho những người thừa kế của ông T là phù hợp; việc các đương sự thỏa thuận người đứng tên đăng ký và thanh toán kỹ phần như thế nào là quyền của các đương sự; nếu những người trong diện thừa kế của ông T không thỏa thuận được mà có tranh chấp thì giải quyết ở vụ án khác.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Phạm Ngọc P, bà Trần Thị T, anh Phạm M N, anh Phạm M H được chấp nhận nên không phải chịu án phí; kháng cáo của ông Phạm N Đ và bà Phạm Thị C không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm N Đ và bà Phạm Thị C; chấp nhận kháng cáo của anh Phạm M N và anh Phạm M H; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Ngọc P, bà Trần Thị T; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Áp dụng khoản 3 Điều 35, Điều 147, 158; 161, 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 649, 650, 651, 652, 653, 656, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/UBTVQH năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc K về chia di sản thừa kế của cụ Phạm Y.

1. Xác định tài sản của cụ Phạm Y trong khối tài sản chung với cụ Lê Thị N trong 2/3 giá trị căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích đất 1.627,1m² tại thửa 151 (một phần), thửa 152, 153, 154 (một phần) tờ bản đồ 41, địa chỉ 614 đường T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Xác định di sản của cụ Y là 1/3 giá trị nhà từ đường và quyền sử dụng đất diện tích 471,1m²; trong đó đất ở đô thị 278,1m² (Lô 3B có 46,9m², lô 4 có 96,7m², một phần lô 5 có 134,5m²) và đất nông nghiệp cây lâu năm 193m² (một phần lô 5 có 22,4m², lô 6B có 170,6m²). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019). Tổng giá trị di sản là 11.553.395.000đ (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

3. Xác định tài sản của cụ Lê Thị N 600m²; trong đó đất ở đô thị 487,3m² (Lô 2A có 396,9m², lô 3 A có 90,4m²) và đất nông nghiệp cây lâu năm 112,7m² (Lô 6A) và 1/3 giá trị nhà từ đường. (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

4. Xác định diện tích đất của cụ Y đã cho ông Phạm Ngọc P 456,0m² đất ở đô thị (Lô 3C) (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

5. Xác định diện tích đất của cụ Y đã cho ông Phạm T 100,0m² đất ở đô thị (Lô 2B). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

6. Chia hiện vật:

a) Chia hiện vật cho ông Phạm Ngọc K 156,9m² đất (lô 5) trong đó đất ở đô thị 134,5m² và đất nông nghiệp cây lâu năm 22,4m² giá trị: 4.484.646.000đ (Bốn

tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) và sở hữu tài sản trên đất gồm căn nhà diện tích 34,1m² mái lợp tôn, khung kèo thép, tường xây gạch, nền lát gạch men và vật kiến trúc mái che 20,6m² mái lợp tôn, khung kèo thép, vách tôn, nền láng xi măng và công trình sân láng xi măng diện tích 34,3m². (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

b) Chia hiện vật cho ông Phạm Ngọc P 143,6m² đất ở đô thị, trong đó có 96,7m² (lô 4) và 46,9m² (lô 3B) giá trị 4.420.008.000đ (Bốn tỷ bốn trăm hai mươi triệu lẻ tám ngàn đồng). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019, tài sản trên đất không phải là di sản).

c) Chia hiện vật cho ông Phạm Ngọc P 170,6m² (lô 6B) đất nông nghiệp cây lâu năm giá trị: 2.625.534.000đ và căn nhà từ đường diện tích có giá trị di sản (1/3 giá trị căn nhà) 23.207.000đ trên lô 2; tổng giá trị là 2.648.741.000đ (Hai tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi một ngàn đồng). (Có sơ đồ phân chia kèm theo Trích đo địa chính thửa đất xác nhận ngày 22/5/2019).

Các đương sự được chia di sản bằng hiện vật trong phạm vi ranh giới đã thu hồi và tạm thời sử dụng đối với phần đất ngoài ranh giới liền kề chịu trách nhiệm với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai.

7. T toán kỹ phần:

- Ông Phạm Ngọc K có nghĩa vụ giao giá trị kỹ phần cho bà Phạm Thị P, Phạm Thị L, Phạm Thị B mỗi người 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng), và một phần kỹ phần của bà T 283.414.000đ (Hai trăm tám mươi ba triệu bốn trăm mười bốn ngàn đồng)

- Ông Phạm Ngọc K có nghĩa vụ thanh toán giá trị công trình nhà, mái che và sân trên lô 5 cho ông Phạm Ngọc P 55.574.000đ (Năm mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

- Ông Phạm Ngọc P có nghĩa vụ giao giá trị kỹ phần cho bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị L, ông Phạm Ngọc T mỗi người 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) và một phần kỹ phần của bà T 218.776.000đ (Hai trăm mười tám triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

- Ông Phạm Ngọc P có nghĩa vụ giao giá trị kỹ phần 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) cho những người thừa kế của ông Phạm T là bà Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị N, ông Phạm N N, ông Phạm N Đ, ông Phạm N C, ông Phạm Ngọc P, ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị N M, ông Phạm Ngọc P, bà Phạm Thị N C; giao giá trị kỹ phần 1.050.308.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng) cho những người thừa kế của bà Phạm Thị L là bà Võ Thị X, bà Võ Thị V, ông Võ Đức T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị H, Võ T, Võ T; giao một phần giá trị kỹ phần là 548.125.000đ (Năm trăm bốn mươi tám triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Quản lý tài sản và kỷ phần của người chết:

- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà Nguyễn Thị T cho ông Phạm Ngọc T quản lý (khi ông K, ông P giao).

- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà Phạm Thị P cho ông Lương Công T và con gồm Lương H M S, Lương H M T, Lương H M H, Lương H Mộng L các con bà P quản lý (khi ông K giao).

- Tạm giao giá trị kỷ phần của bà Phạm Thị L cho các con bà L gồm bà Võ Thị X, bà Võ Thị V, ông Võ Đức T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị H, Võ T, Võ T quản lý (khi ông P giao).

- Tạm giao giá trị kỷ phần của ông Phạm T là bà Nguyễn Thị N, bà Phạm Thị N, ông Phạm N N, ông Phạm N Đ, ông Phạm N C, ông Phạm Ngọc P, ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị N M, ông Phạm Ngọc P, bà Phạm Thị N C cho ông Phạm N Đ quản lý (khi ông P giao).

- Tạm giao tài sản của cụ Lê Thị N cho các ông, bà Phạm Thị N, Phạm N N, Phạm N Đ, Phạm N C, Phạm Ngọc P, Nguyễn Văn M, Phạm Thị N M, Phạm Ngọc P quản lý.

9. Buộc ông Phạm Ngọc P tháo dỡ vật kiến trúc trên lô 3A, lô 6A tài sản của cụ N .

10. Bà Lê Thị T, anh Phạm M H và Phạm M N được tiếp tục sử dụng lối đi từ đường T vào nhà theo như ý chí của cụ Y vào năm 1991; cụ thể gồm 02 đoạn:

10.1. Đoạn đi chung từ đường T vào đất bà N theo hướng Đông-Tây có diện tích 35,01m² {(2,5m +3,5m):2 x (9,17m +2,50m)};

10.2. Đoạn đi riêng của gia đình bà T từ đất bà N vào nhà bà T, anh H, anh N theo hướng N-Bắc có diện tích 21,2m² (2,5m x 8,48m).

(Kèm theo Trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH đo đạc bản đồ và DVTM Chiến thắng xác lập ngày 22/5/2019)

2/ Án phí dân sự phúc thẩm:

2.1 Ông Phạm N Đ và bà Phạm Thị C, mỗi người phải nộp 300.000đ án phí. Ông Đ, bà C đã tạm ứng án phí phúc thẩm, mỗi người là 300.000đ theo biên lai thu số 1378 ngày 16/11/2020 và số 1386 ngày 20/11/2020 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Khánh Hòa; ông Đ, bà C đã nộp đủ án phí.

2.2 Các ông bà Phạm Ngọc P, Trần Thị T, Phạm M H và Phạm M N không phải nộp án phí; hoàn lại cho các ông bà mỗi người 300.000đ tiền đã tạm ứng án phí phúc thẩm tại các biên lai thu số 1383, số 1384, số 1385 và số 1387 ngày 20/11/2020 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Khánh Hòa).

3 Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/10/2021)

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường